

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM KHÊ
TỈNH PHÚ THỌ

Bản án số: 31/2024/HNGĐ-ST

Ngày 16/7/2024.

V/v: “Tranh chấp về
Hôn nhân và gia đình”.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh Phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ-TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đinh Thị Thu Huyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Việt Tú và ông Trần Văn Hòa.

- Thư ký phiên toà: Bà Hà Thị Phương Chinh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Khánh Linh - Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 155/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2024 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2024/QĐXXST – HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị T, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã P, huyện Y, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Anh Dư Quốc T1, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Khu Đ, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

(Chị T, anh T1 đều có quan điểm xin giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1, Tại đơn khởi kiện ngày 06/6/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Hoàng Thị T trình bày: Chị và anh Dư Quốc T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 07/12/2010 tại UBND xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn được tự nguyện tìm hiểu, sau khi kết hôn anh T1 về chung sống cùng chị

tại thôn Đ, xã P, huyện Y, tỉnh Phú Thọ. Vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã nhau nên chung sống không hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng, hai bên gia đình đã khuyên giải nhiều lần nhưng không được, vợ chồng không ai quan tâm đến ai. Tháng 3/2017, anh T1 đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ anh T1 ở tại khu Đ, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ và vợ chồng ly thân từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T1.

Về con chung: Chị và anh T1 có 02 con chung là Dư Thị Phương A, sinh ngày 26/5/2011 và Dư Thành V, sinh ngày 19/02/2014. Cháu V đã chết ngày 01/6/2022 nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Cháu A hiện nay đang ở cùng với anh T1. Khi ly hôn chị nhất trí để anh T1 được trực tiếp nuôi dưỡng cháu A và chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu A cùng anh T1 số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/ 01 tháng, kể từ khi ly hôn cho đến khi cháu A thành niên (đủ 18 tuổi).

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2, *Quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh T1 vắng mặt tại phiên hòa giải, tại biên bản lấy lời khai ngày 24/6/2024 anh Dư Quốc T1 trình bày:* Anh và chị Hoàng Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 07/12/2010 tại UBND xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn được tự nguyện tìm hiểu, sau khi kết hôn anh về chung sống cùng chị T tại thôn Đ, xã P, huyện Y, tỉnh Phú Thọ. Vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã nhau nên chung sống không hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, hai bên gia đình đã khuyên giải nhiều lần nhưng không được, vợ chồng không ai quan tâm đến ai. Tháng 3/2017, anh đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ anh ở tại khu Đ, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ và vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Nay chị T xin ly hôn anh, anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên anh nhất trí ly hôn với chị T.

Về con chung: Anh và chị T có 02 con chung là Dư Thị Phương A, sinh ngày 26/5/2011 và Dư Thành V, sinh ngày 19/02/2014. Cháu V đã chết ngày 01/6/2022 nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết. Cháu A hiện tại đang ở cùng với anh. Khi ly hôn anh xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu A và yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi cháu A số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/ 01 tháng, kể từ khi ly hôn cho đến khi cháu A thành niên (đủ 18 tuổi).

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4, *Nguyện vọng của cháu Dư Thị Phương A:* Cháu Anh có nguyện vọng xin ở với anh T1.

5, Qua xác minh tại ủy ban nhân dân xã Phượng Vĩ ngày 28/6/2024 được đại diện chính quyền địa phương cung cấp: Chị T và anh T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 07/12/2010 tại UBND xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị tự mâu thuẫn nhau trong cuộc sống vợ chồng, không có tiếng nói chung, không bảo ban được nhau, nên chung sống không có hạnh phúc. Khi anh T1, chị T phát sinh mâu thuẫn, hai bên gia đình đã khuyên giải nhiều lần nhưng không được. Từ đầu năm 2017 anh T1 đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ anh T1 ở tại xã P, từ đó không quay về chung sống cùng chị T nữa. Vợ chồng anh chị ly thân từ đó đến nay không ai quan tâm đến ai. Anh chị có 02 con chung là Dư Thị Phương A, sinh ngày 26/5/2011 và Dư Thành V, sinh ngày 19/02/2014. Cháu V đã chết ngày 01/6/2022. Cháu A ở cùng anh T1 từ năm 2017 đến nay, được anh T1 chăm sóc, nuôi dưỡng đầy đủ. Nay chị T xin ly hôn anh T1, quan điểm của địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đều thực hiện đúng theo quy định pháp luật không có vi phạm gì, bị đơn vi phạm về nghĩa vụ quy định tại khoản 15, 16 Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự và phát biểu ý kiến về quan điểm giải quyết vụ án. Đề nghị HĐXX căn cứ Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình. khoản 4 điều 147; khoản 1, Điều 227; khoản 1 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Hoàng Thị T và anh Dư Quốc T1.

Về con chung: Giao con chung chưa thành niên là Dư Thị Phương A, sinh ngày 26/5/2011 cho anh Dư Quốc T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Hoàng Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu A cùng anh Dư Quốc T1 số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/01 tháng. Thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 8 năm 2024 đến khi cháu A thành niên (đủ 18 tuổi). Phương thức cấp dưỡng theo định kỳ hàng tháng. Chị T được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cấm cản trở.

Đối với cháu Dư Thành V (đã chết) chị T, anh T1 không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị T, anh T1 đều không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Chị Hoàng Thị T phải chịu 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Dư Quốc T1 phải chịu 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả thẩm tra tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1, điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn anh T1 có hộ khẩu thường trú tại khu Đ, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

[1.3]. Về sự vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Chị T, anh T1 đều có đơn xin được giải quyết xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1, Điều 227; khoản 1 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, T2 án nhân dân huyện Cẩm Khê tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Cuộc hôn nhân giữa chị T và anh T1 là hoàn toàn hợp pháp được UBND xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ cho đăng ký kết hôn ngày 07/12/2010. Chị T và anh T1 đều xác nhận vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã nhau nên chung sống không hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng, hai bên gia đình đã khuyên giải nhiều lần nhưng không được, vợ chồng không ai quan tâm đến ai. Tháng 3/2017, anh T1 đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ anh T1 ở tại khu Đ, xã P, huyện C, tỉnh Phú Thọ và vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Xét thấy cuộc hôn nhân giữa chị T và anh T1 đã mâu thuẫn rất trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị T xin ly hôn, anh T1 nhất trí thuận tình ly hôn. Vì vậy, cần xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị T và anh T1 là hoàn toàn phù hợp với Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh T1 có 02 con chung là Dư Thị Phương A, sinh ngày 26/5/2011 và Dư Thành V, sinh ngày 19/02/2014. Cháu V đã chết ngày

01/6/2022, chị T và anh T1 không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Khi ly hôn chị T, anh T1 đều đề nghị Tòa án giao cháu A cho anh T1 được quyền trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu A cùng anh T1 số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/01 tháng, kể từ khi ly hôn đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Xét thấy hiện nay cháu A đang ở cùng anh T1, nguyện vọng của cháu A xin được ở với anh T1. Để ổn định chỗ ăn ở, thuận lợi cho việc học tập và sự phát triển của con chung cần giao cháu A cho anh T1 trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Chị T cấp dưỡng nuôi cháu A 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/01 tháng là phù hợp và quyết định về phương thức cấp dưỡng theo định kỳ hàng tháng.

[2.3]. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị T, anh T1 không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị T, anh T1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 55, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39; khoản 4 điều 147; khoản 1, Điều 227; khoản 1 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Hoàng Thị T và anh Dư Quốc T1.

[2]. Về con chung: Giao con chung chưa thành niên là Dư Thị Phương A, sinh ngày 26/5/2011 cho anh Dư Quốc T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Hoàng Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu A cùng anh Dư Quốc T1 số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/01 tháng. Thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 8 năm 2024 đến khi cháu A thành niên (đủ 18 tuổi). Phương thức cấp dưỡng theo định kỳ hàng tháng. Chị T được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản cản trở.

Đối với cháu Dư Thành V (đã chết) chị T, anh T1 không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị T, anh T1 đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí: Chị Hoàng Thị T phải chịu 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng)

án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung. Xác nhận chị T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0004888 ngày 10/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Chị T còn phải nộp 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng).

Anh Dư Quốc T1 phải chịu 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự (vắng mặt) có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc được niêm yết bản án để đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
- Các đương sự
- UBND xã P;
- Thi hành án dân sự;
- Lưu HS+ VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đinh Thị Thu Huyền